

Số: 330/TB-TTYT

Rạch Giá, ngày 05 tháng 9 năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc bán tài sản thanh lý

**Kính gửi: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân
có nhu cầu mua tài sản thanh lý.**

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 103/QĐ-TTYT ngày 23/7/2025 của Trung tâm Y tế Rạch Giá về việc chấp thuận thanh lý tài sản, công cụ, dụng cụ hư hỏng và hết thời gian khấu hao tài sản của Trung tâm Y tế Rạch Giá;

Căn cứ Chứng tư thẩm định giá số 835/2025/CT-ĐS/MIVC ngày 15/08/2025 của Công ty cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn đầu tư Miền Tây;

Căn cứ biên bản họp ngày 04/9/2025 của Hội đồng Thanh lý tài sản, công cụ, dụng cụ hư hỏng và hết thời gian khấu hao tài sản.

Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-TTYT ngày 05/9/2025 của Trung tâm Y tế Rạch Giá về việc bán và huỷ tài sản, công cụ, dụng cụ thanh lý năm 2025;

Trung tâm Y tế Rạch Giá thông báo việc bán tài sản thanh lý như sau:

1. Tài sản bán thanh lý:

Danh mục tài sản, công cụ, dụng cụ bán thanh lý. (Danh mục chi tiết được đính kèm theo phụ lục).

2. Giá khởi điểm, tiền đặt trước:

Giá khởi điểm bán: 33.284.000 đồng (theo Chứng tư thẩm định giá số 835/2025/CT-ĐS/MIVC ngày 15/08/2025 của Công ty cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn đầu tư Miền Tây).

Tiền đặt trước: 0% giá khởi điểm theo từng lô tài sản.

3. Hình thức và phương thức bán:

Hình thức: Ký hợp đồng mua bán theo lô hoặc theo từng tài sản trong danh mục.

Phương thức bán: phương thức Chỉ định (theo khoản 3, Điều 31, Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ). Thực hiện bán cho người đầu tiên nộp văn bản đề nghị mua tài sản.

4. Thời gian, địa điểm:

Thời gian bán, tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia mua tài sản thanh lý: từ ngày 05/09/2025 đến 11/09/2025 (trong giờ hành chính).

Địa điểm bán: Trung tâm Y tế Rạch Giá và các trạm Y tế thuộc.

Điểm tiếp nhận hồ sơ: Phòng Tổ chức – Hành chính, Trung tâm Y tế Rạch Giá.

Thời gian, địa điểm xem tài sản: 12/09/2025 (theo thông báo cụ thể).

5. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu, đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, nộp hồ sơ đăng ký tham gia hợp lệ, tiền đặt trước và các khoản phí liên quan theo quy định.

6. Thông tin liên hệ:

Mọi chi tiết xin liên hệ: Trung tâm Y tế Rạch Giá, Phòng Tổ chức – Hành chính

Địa chỉ: Số 02, đường Âu Cơ, phường Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Điện thoại: 02973.862193

Trung tâm Y tế Rạch Giá trân trọng thông báo. / 

Nơi nhận:

- BGĐ TTYT;
- Đơn vị thuộc TTYT;
- Website TTYT;
- Lưu: VT, hnlinh.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Quý

DANH SÁCH

Tài sản, Công cụ dụng cụ thanh lý theo chứng thư thẩm định có giá từ 1.000 ng đến 10 triệu đồng
(Ban hành kèm theo Thông báo số: 30/TB-TTYT ngày 05/9/2025 của Trung tâm Y tế Rạch Giá)

STT	Tên Tài sản	Mã TS, CCDC	Năm sử dụng	Số lượng	Nguyên Giá		Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán	Giá theo chứng thư thẩm định giá
					Nguyên giá/l loại TSCĐ, CCDC	Tổng nguyên giá		
	I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH							
	I Phòng Tổ chức - Hành chính							
1	1 Máy vi tính laptop Dell inspiron N4030	2.12.006.TCHC.01	2012	1	12.000.000	12.000.000	0	150.000
2	2 Máy vi tính xách tay Dell inspiron N4110	2.12.001.TCHC.01	2012	1	15.000.000	15.000.000	0	150.000
3	3 Máy chiếu Sanyo PLC	1.11.006.TCHC.01	2011	1	19.000.000	19.000.000	0	20.000
4	4 Máy photo copy Canon 2520 (TQ)	1.14.002.TCHC.01	2014	1	35.000.000	35.000.000	0	150.000
5	5 Máy vi tính để bàn core i3-4160 + màn hình Philip 24"	1.16.015.TCHC.01	2016	1	11.000.000	11.000.000	0	100.000
6	6 Máy điều hòa 2 HP LG (2 cục)	1.11.004.TCHC.01	2011	1	10.000.000	10.000.000	0	200.000
7	7 Máy vi tính FPT H61 core i2 CPU E7500 + màn hình FPT Elead + LG	1.10.007.TCHC.01	2010	1	12.000.000	12.000.000	0	100.000
8	8 Máy vi tính Intel pentium processor CPU G3220+ màn hình ASUS	1.14.003.TCHC.01	2014	1	8.910.000	8.910.000	0	100.000
9	9 Máy điều hoà 1,5HP Panasonic	T33015042-60107-597	2016	1	12.612.600	12.612.600	0	200.000
10	10 Máy điều hòa 1,5HP Panasonic	T33015042-60107-595	2016	1	12.612.600	12.612.600	0	200.000
11	11 Máy điều hòa 1,5HP Panasonic	T33015042-60107-596	2016	1	12.612.600	12.612.600	0	200.000
12	12 Máy điều hòa 1,5HP Panasonic	T33015042-60107-591	2016	1	12.612.600	12.612.600	0	200.000
13	13 Máy điều hòa 1,5HP Panasonic	T33015042-60107-593	2016	1	12.612.600	12.612.600	0	200.000
14	14 Máy Scanner HP 2500 F1 (L2747 A)	T33015042-1472117-814	2020	1	8.500.000	8.500.000	0	30.000
15	15 Máy vi tính (Digital+Philips) CPU G3260 + màn hình philips 193V	T33015042-60101-602	2016	1	13.863.600	13.863.600	0	100.000
16	16 Máy vi tính (Digital+Philips) CPU G3260 + màn hình philips 193V	T33015042-60101-601	2016	1	13.863.600	13.863.600	0	100.000
17	17 Tivi UBC 43"	T33015042-1472134-808	2020	1	6.400.000	6.400.000	0	50.000
	II Phòng Dân số - TT GDSK							
18	1 Máy vi tính xách tay Toshiba	3.08.132.DSTTGDSK.01	2008	1	13.258.000	13.258.000	0	150.000
19	2 Máy vi tính I3 + Màn hình FPT	3.10.134.DSTTGDSK.01	2010	1	11.300.000	11.300.000	0	100.000

20	3	Máy photo canon, Mã SP 2002N (2014)	3.18.146.DSTTGDSK.01	2014	1	37.000.000	37.000.000	0	30.000
21	4	Máy chụp hình KTS Sony T300	3.08.129.DSTTGDSK.01	2008	1	8.000.000	8.000.000	0	20.000
22	5	Máy vi tính Core 2 don E 7510 +màn hình samsung	3.10.136.DSTTGDSK.01	2010	1	9.800.000	9.800.000	0	100.000
23	6	Máy điều hòa Sharp	1.13.001.DSTTGDSK.01	2013	1	8.600.000	8.600.000	0	200.000
24	7	Máy vi tính I3 3220+ Màn hình Asus	3.10.133.DSTTGDSK.01	2010	2	9.800.000	19.600.000	0	200.000
25	8	Tủ, kệ gỗ thao lao màu nâu (KT 2 x 2 x 0,5m)	T33015042-1472115-821	2010	1	6.500.000	6.500.000	0	80.000
		III Khoa Dược - TTB - VTYT							
26	1	Máy vi tính Acer CPU E3300 + màn hình ACER G195HQ	4.10.012.KD.01	2010	1	5.863.000	5.863.000	0	100.000
27	2	Máy vi tính LED CPU G630 + màn hình AOC e950Swn	1.13.017.KD.01	2013	1	9.450.000	9.450.000	0	100.000
28	3	Máy vi tính FPT Pentum E6700, G41	T33015042-60101-631	2012	1	11.810.000	11.810.000	0	100.000
29	4	Máy điều hoà Sharp	T33015042-14721112-964	2018	1	8.000.000	8.000.000	0	200.000
30	5	Máy vi tính G3930	T33015042-1472111-827	2019	1	8.000.000	8.000.000	0	100.000
31	6	Máy vi tính Venr SM CPU G3250 + màn hình AOC	T33015042-1472111-826	2016	1	8.800.000	8.800.000	0	100.000
		IV Phòng Tài chính - Kế toán							
32	1	Máy vi tính FPT i3-2120 CPU + màn hình FPT Elead F18RT	2.12.018.TCKT.01	2012	1	11.150.000	11.150.000	0	100.000
33	2	Máy vi tính FPT CPU E7500 + màn hình LG Flatron L17536	1.11.016.TCKT.01	2011	1	11.550.000	11.550.000	0	100.000
34	3	Máy vi tính MAGIC CPU E2160 + màn hình FPT Elead	1.08.014.TCKT.01	2008	1	7.990.000	7.990.000	0	100.000
35	4	Máy vi tính (Digital + philíp) CPU G3260 + màn hình philip 193V	T33015042-60101-600	2016	1	13.863.600	13.863.600	0	100.000
36	5	Máy in Canon LBL 151W	T33015042-1472113-844	2016	1	5.600.000	5.600.000	0	30.000
37	6	Máy vi tính SP superpro (TQ) CPU G2020 + Màn hình hp LV1911	T33015042-1472111-830	2014	1	7.350.000	7.350.000	0	100.000
38	7	Máy vi tính SP superpro (TQ) CPU G2020 + Màn hình hp LV1911	T33015042-1472111-831	2014	1	7.350.000	7.350.000	0	100.000
39	8	Máy điều hòa Panasonic 1,5 HP CU-N95KH-8, 1HP	T33015042-14721112-798	2018	1	9.000.000	9.000.000	0	200.000
		V Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ							
40	1	Máy vi tính (Digital+Philips) CPU G3260 + màn hình philips 193V	2.16.049.KHNV.01	2016	1	13.863.600	13.863.600	0	100.000
41	2	Máy điều hòa Mitsubishi 1.5HP	T33015042-60107-654	2012	1	11.636.363	11.636.363	0	200.000
42	3	Máy điều hòa (SHARP) 1 HP	T33015042-14721112-845	2013	1	8.371.000	8.371.000	0	200.000
43	4	Máy vi tính FPT Elead T7400, CPU i3-8100, màn hình 19,5	T33015042-60101-657	2020	1	11.700.000	11.700.000	0	100.000
44	5	Máy điều hòa Panasonic 1,5 HP CU-N95KH-8, 1HP	T33015042-14721112-798	2018	1	9.000.000	9.000.000	0	200.000
45	6	Máy vi tính SP superpro (TQ) CPU G2020 + màn hình hp LV1911	T33015042-1472111-829	2014	1	7.350.000	7.350.000	0	100.000
		VI Khoa Kiểm soát bệnh tật - HIV/AIDS							
46	1	Máy vi tính bàn Lenovo MT M 5485 R28	4.11.041.KSDB.01	2011	1	12.000.000	12.000.000	0	100.000

47	2	Máy vi tính FPT pentium4 CPU 3.+ màn hình LG Flatron w19418	1.08.018.KSDB.01	2008	1	12.000.000	12.000.000	0	100.000
48	3	Máy điều hòa samsung 1HP	T33015042-14721112-856	2013	1	8.371.000	8.371.000	0	200.000
49	4	Máy vi tính FPT CPU i3-3220	T33015042-1472111-853	2013	1	9.450.000	9.450.000	0	100.000
50	5	Máy vi tính Intel pentium processor CPU G3220 + màn hình ASUS	T33015042-1472111-854	2014	1	8.910.000	8.910.000	0	100.000
VII Khoa Y tế công cộng và Dinh dưỡng									
51	1	Máy vi tính FPT CPU G840 + màn hình FPT Elead	2.12.035.YTCC.01	2012	1	11.810.000	11.810.000	0	100.000
52	2	Máy vi tính M-KTS-G630 CPU G630 + màn hình AOC	1.13.160.YTCC.01	2013	1	9.450.000	9.450.000	0	100.000
VIII Khoa An toàn thực phẩm									
53	1	Máy vi tính FPT S865 CPU E7500 + màn hình FPT Elead	2.11.027.ATVSTP.01	2011	1	11.550.000	11.550.000	0	100.000
IX Khoa Xét nghiệm và Chẩn đoán hình ảnh									
54	1	Máy sinh hóa Erba (Chem 7)	2.10.020.XN_CĐHA.01	2010	1	102.600.000	102.600.000	0	60.000
55	2	Máy Xét nghiệm nước tiểu (Urtek- TC 101 A)	2.10.021.XN_CĐHA.01	2010	1	26.500.000	26.500.000	0	60.000
56	3	Máy điều hòa LG 1HP	1.11.029.XN_CĐHA.01	2011	1	10.000.000	10.000.000	0	200.000
57	4	Tủ mát Alaska	4.12.015.XN_CĐHA.01	2012	1	9.545.455	9.545.455	0	250.000
58	5	Máy vi tính CPU G2010 + màn hình Venr 9098SSL	1.13.039.XN_CĐHA.01	2013	1	9.450.000	9.450.000	0	100.000
59	6	Tủ mát đựng sinh phẩm	4.13.040.XN_CĐHA.01	2013	1	7.000.000	7.000.000	0	250.000
60	7	Máy ly tâm máu	T33015042-60303-684	2015	1	60.000.000		0	30.000
X Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản									
61	1	Máy điều hòa LG 2 ngựa	1.08.026.CSSKSS.01	2008	1	12.000.000	12.000.000	0	200.000
62	2	Dopler nghe tim thay (Mornitoring sản khoa)	2.13.114.CSSKSS.01	2013	1	5.000.000	5.000.000	0	30.000
63	3	Máy vi tính Intel pentium processor CPU G3220 + màn hình ASUS	T33015042-1472111-891	2014	1	8.910.000	8.910.000	0	100.000
XI Phòng khám đa khoa									
64	1	Máy siêu âm trắng đen xách tay Fukuda UF-400 (Nhật)	2.13.138.PKTT.01	2013	1	280.000.000	280.000.000	0	30.000
65	2	Máy đo điện tim (ĐTD hiệu Fukudapx 7102)	2.10.022.PKTT.01	2010	1	37.000.000	37.000.000	0	30.000
66	3	Máy điều hoà LG 2HP	1. . . . PKTT.	2012	1	12.000.000	12.000.000	0	200.000
67	4	Máy vi tính CPU E6550 + màn hình Samsung	1.15.009.PKTT.01	2015	1	9.800.000	9.800.000	0	100.000
68	5	Máy điều hoà Panasonic 1,5HP	T33015042-60107-747	2019	1	12.000.000	12.000.000	0	200.000
69	6	Máy điều hoà Panasonic 1,5HP	T33015042-60107-746	2019	1	12.000.000	12.000.000	0	200.000
70	7	Máy siêu âm Aloka SSD500 (Nhật) UST-934 N-3.5 SN: M1859BC	T33015042-60303-689	2011	1	216.500.000	216.500.000	0	40.000
71	8	Máy vi tính FPT CPU 840 + màn hình Elead E18RH	T33015042-60101-696	2012	1	11.810.000	11.810.000	0	100.000
72	9	Máy tính để bàn Fujitsu D750 core I5 650 3.2 GHz; Ram II 2gb	T33015042-1472111-997	2011	1	5.000.000	5.000.000	0	100.000

73	10	Máy vi tính để bàn Fujitsu D750 core I5 650 3.2 GHz; Ram II 2gb	T33015042-1472111-998	2011	1	5.000.000	5.000.000	0	100.000
74	11	Máy vi tính Intel pentium processor CPU G3220 + màn hình ASUS	T33015042-1472111-892	2014	1	8.910.000	8.910.000	0	100.000
75	12	Máy vi tính FPT CPU G1630 + màn hình Samsum	T33015042-1472111-894	2016	1	9.000.000	9.000.000	0	100.000
76	13	Máy in Canon LBP 2900	T33015042-1261	2016	1	8.550.000	8.550.000	0	30.000
	XII Trạm Y tế Vĩnh Lợi								
77	1	Máy vi tính FPT	3.18.102.VLOI.01	2010	1	11.300.000	11.300.000	0	100.000
78	2	Máy vi tính để bàn Fujitsu D750/A Intel core I5 660 3.2 GHz; Ram II 2gb	4.18.038.VLOI.01	2011	1	10.000.000	10.000.000	0	100.000
79	3	Máy vi tính DIGITAL LCD CPU G630 và SP G2020 + màn hình HP LV1911	2.13.088.VLOI.02	2013	1	7.325.500	7.325.500	0	100.000
80	4	Máy vi tính CPU G3260 + màn hình Venr	1.16.074.VLOI.01	2016	1	8.800.000	8.800.000	0	100.000
81	5	Máy điều hòa TOSHIBA(5) (đời cũ), Mitsubittsi Sart(2)	1.04.004.VLOI.06	2004	1	6.000.000	6.000.000	0	200.000
82	6	Máy tính FPT G3320 CPU i3-7100	T33015042-60101-724	2019	1	11.700.000	11.700.000	0	100.000
83	7	Bàn khám phụ khoa Inox có nệm (Chân cầu thang)	T33015042-2036	1992	1	6.000.000	6.000.000	0	20.000
	XIII Trạm Y tế Rạch Sỏi								
84	1	Máy vi tính Dell Optiplex 3040 + màn hình Dell	4.16.078.RS.01	2016	1	12.000.000	12.000.000	0	100.000
85	2	Máy vi tính CMSVipoV306 CPU G360 + màn hình Acer V193HQL	2.13.122.RS.01	2013	1	8.835.000	8.835.000	0	100.000
86	3	Máy vi tính hiệu Venr+Neor pentium4 CPU 3 + màn hình Venr 9091WN	4.12.052.RS.01	2012	1	9.450.000	9.450.000	0	100.000
	XIV Trạm Y tế An Bình								
87	1	Máy vi tính Dell Optiplex 3040 + màn hình Dell	4.16.082.AB.01	2016	1	12.000.000	12.000.000	0	100.000
88	2	Bộ truyền Thông	3.18.036.AB.01	2005	1	6.495.000	6.495.000	0	10.000
89	3	Máy vi tính CPU G3260 + màn hình Venr	1.16.086.AH.01	2016	1	8.800.000	8.800.000	0	100.000
90	4	Máy tính FPT + màn hình AOC	T33015042-60101-715	2010	1	11.300.000	11.300.000	0	100.000
91	5	Máy tính G2020 + Venr FBL	T33015042-1472111-916	2016	1	8.800.000	8.800.000	0	100.000
	XV Trạm Y tế An Hoà								
92	1	Máy vi tính CPU E7500 + màn hình FPT Elead	2.10.063.AH.01	2010	1	11.550.000	11.550.000	0	100.000
93	2	Máy vi tính LG CPU E6500	3.14.032.AH.01	2014	1	10.000.000	10.000.000	0	100.000
94	3	Máy vi tính Dell Optiplex 3040 (I3-6100) + màn hình Dell	T33015042-60101-735	2016	1	13.500.000	13.500.000	0	100.000
95	4	Máy điều hòa Sam Sung	T33015042-14721112-1013	2010	1	5.100.000	5.100.000	0	200.000
	XVI Trạm Y tế Vĩnh Lạc								
96	1	Máy vi tính LG (318088VL.01) (Màn hình samsum)	3.18.054.VL.01	2018	1	10.000.000	10.000.000	0	100.000
97	2	Máy vi tính LCD HP 19" model R191 (TQ) CPU 2030 + màn hình Compaq	2.14.063.VL.01	2014	1	7.350.000	7.350.000	0	100.000
98	3	Máy điều hòa 1.5 HP Panasonic (Malaysia)	2.14.060.VL.02	2014	1	9.594.200	9.594.200	0	200.000

99	4	Máy in Canon 2900	T33015042-1472113-925	2018	1	8.700.000	8.700.000	0	30.000
100	5	Máy vi tính Dell Optiplex 3040 (I3-6100) + Màn hình Dell (Phòng	T33015042-600101-734	2016	1	13.500.000	13.500.000	0	100.000
		XVII Trạm Y tế Vĩnh Hiệp							
101	1	Máy vi tính E5300	3.14.022.VH.01	2014	1	12.000.000	12.000.000	0	100.000
102	3	Máy vi tính SP superpro (TQ) CPU G3220 + màn hình 7008BN	T33015042-1472111-832	2014	1	7,350,000	7,350,000	0	100.000
		XVIII Trạm Y tế Vĩnh Thanh							
103	1	Máy siêu âm Hitachi Aloka (Nhật) + máy in	2.14.108.VTh.01	2014	1	290.080.000	290.080.000	0	40.000
104	2	Máy vi tính CPU E7500 + màn hình FPT S865	2.10.083.VTh.01	2010	1	11.550.000	11.550.000	0	100.000
105	3	Máy vi tính Intel pentium processr CPU G2020+ màn hình ASUS	1.14.109.VTh.01	2014	1	8.910.000	8.910.000	0	100.000
		XIX Trạm Y tế Vĩnh Thanh Vân							
106	1	Máy vi tính FPT CPU E8400 + màn hình FPT Elead	2.09.064.VTV.01	2009	1	13.000.000	13.000.000	0	100.000
107	2	Loa vali kéo Temeisheng Pro 168, 220V-12V, 25 kg(0.51x0.44x0.62) m	2.17.069.VTV.01	2017	1	5.841.000	5.841.000	0	60.000
108	3	Bộ truyền thông	3.10.108.VTV.01	2010	1	6.495.000	6.495.000	0	10.000
109	4	Máy vi tính HP207 i3 - 7100 (G1-3240)	T33015042-60101-716	2017	1	11.216.700	11.216.700	0	100.000
110	5	Máy vi tính HP207 i3 - 7100 (G1-3240) CPU 34GHZ	T33015042-60101-777	2017	1	11.216.700	11.216.700	0	100.000
111	6	Máy vi tính HP207 i3 - 7100 (G1-3240)	T33015042-60101-778	2017	1	11.216.700	11.216.700	0	100.000
112	7	Máy vi tính Dell Optiplex 3040 (I3-6100)+ màn hình Dell	T33015042-60101-740	2016	1	13.500.000	13.500.000	0	100.000
113	8	Tivi (Smart) LED Samsung 40 Inch UA40J5200AKXXV	T33015042-1472134-948	2017	1	8.316.000	8.316.000	0	50.000
		XX Trạm Y tế Vĩnh Thanh Vân (Vĩnh Bảo cũ)							
114	1	Máy vi tính FPT+Màn hình	3.14.076.VB.01	2014	1	11.300.000	11.300.000	0	100.000
115	2	Máy vi tính để bàn Fujitsu 750/A Intel core i3 540 3.7 GHz; Ram III 2gb	4.11.040.VB.01	2011	1	10.000.000	10.000.000	0	100.000
116	3	Máy vi tính CPU G630 + màn hình ACER	1.13.154.VB.01	2013	1	9.450.000	9.450.000	0	100.000
117	4	Máy vi tính LCD HP 19" model R191 (TQ) CPU 2030 + màn hình FPT Compaq	2.14.103.VB.01	2014	1	7.350.000	7.350.000	0	100.000
118	5	Máy vi tính CPU G630 + màn hình ACER	1.13.154.VB.01	2013	1	9.450.000	9.450.000	0	100.000
119	6	Máy vi tính LCD HP 19" model R191 (TQ) CPU 2030 + màn hình FPT Compaq	2.14.103.VB.01	2014	1	7.350.000	7.350.000	0	100.000
120	7	Máy vi tính để bàn Fujitsu 750/A Intel core i3 540 3.7 GHz; Ram III 2gb	T33015042-60101-2345	2011	1	11190000	11190000	0	100.000
		XXI Trạm Y tế Vĩnh Quang							
121	1	Máy vi tính CPU E6700 + màn hình FPT Elead F18RG	1.11.079.VQ.01	2011	1	11.810.000	11.810.000	0	100.000
122	2	Máy vi tính CPU E5700 + màn hình HP TCO07	2.16.130.VQ.02	2016	1	11.194.920	11.194.920	0	100.000
123	3	Máy vi tính FPT+Màn hình	3.14.046.VQ.01	2014	1	10.000.000	10.000.000	0	100.000
124	4	Bộ truyền Thông	3.05.043.VQ.01	2005	1	6.495.000	6.495.000	0	10.000
125	5	Máy vi tính Intel pentium processor CPU G3240 + màn hình ASUS	1.14.118.VQ.01	2014	1	8.910.000	8.910.000	0	100.000
		XXII Trạm Y tế Vĩnh Thông							
126	1	Máy vi tính CPU E7500 + màn hình FPT	2.11.083.VThg.01	2011	1	11.550.000	11.550.000	0	100.000
127	2	Máy vi tính FPT + Màn hình + Máy in HP 1102	3.10.118.VThg.01	2010	1	12.800.000	12.800.000	0	100.000

128	3	Máy vi tính Dell Optiplex 3040 + màn hình Dell	4.16.150.VThg.01	2016	1	12.000.000	12.000.000	0	100.000
129	4	Máy vi tính Vylacom G2, CPU G3260 + màn hình View Sonic	1.16.149.VThg.01	2016	1	8.900.000	8.900.000	0	100.000
130	5	Máy vi tính Dell Optiplex 3040 (I3-6100 + màn hình Dell	T33015042-60101-737	2016	1	13.500.000	13.500.000	0	100.000
	XXIII Trạm Y tế Phi Thông								
131	1	Máy đo điện tim 3 kênh NB (Fukuda)	2.12.150.PT.01	2012	1	38.220.000	38.220.000	0	30.000
132	2	Máy vi tính CPU G840 + màn hình FPT Elead S865 (CPU G2030, Ram 2G, main GA-H61M, ổ cứng 250GB HDD)	2.10.089.PT.01	2010	1	11.550.000	11.550.000	0	100.000
133	3	Máy điều hòa panasonic	T33015042-14721112-958	2012	1	9.790.000	9.790.000	0	200.000
134	4	Máy vi tính Dell Optiplex 3040 (I3-6100)+ màn hình Dell	T33015042-60101-741	2016	1	13.500.000	13.500.000	0	100.000
	CÔNG CỤ DỤNG CỤ								
	I Phòng Tổ chức - Hành chính								
135	1	Máy in Hp laserjet P1102	2.16.031.TCHC.02	2016	2	2.850.000	5.700.000	0	60.000
136	2	Quạt đứng Sankyo	1.14.001.TCHC.01	2014	1	350.000	350.000	0	15.000
137	3	Quạt đứng Sankyo	1.15.002.TCHC.01	2015	1	350.000	350.000	0	15.000
138	4	Bộ định tuyến TOTOLINK	1.17.044.TCHC.01	2017	1	1.163.636	1.163.636	0	5.000
139	5	Điện thoại bàn KTEL 645a	1.13.005.TCHC.01	2013	1	600.000	600.000	0	5.000
140	6	Điện thoại bàn Nippon NP-1201	1.16.013.TCHC.01	2016	1	235.000	235.000	0	5.000
141	7	Điện thoại không dây Panasonic KX TGT 310 CX	1.16.002.TCHC.01	2016	1	2.250.000	2.250.000	0	5.000
142	8	Micro không dây Shure Ufx-82	1.16.011.TCHC.01	2016	1	4.550.000	4.550.000	0	5.000
143	9	Thang nhôm 4 m	1.12.005.TCHC.01	2012	1	900.000	900.000	0	50.000
144	10	Cây treo truyền dịch (CT-01)	1.11.008.TCHC.01	2011	1	4.800.000	4.800.000	0	5.000
145	11	Máy in HL Laserjet p2015D	1.07.004.TCHC.01	2007	1	3.500.000	3.500.000	0	30.000
146	12	Quạt bàn hộp (linpan)	1.09.004.TCHC.01	2009	1	350.000	350.000	0	15.000
147	13	Tủ nhôm kiếng 2 cánh (44x100x190) cm	1.05.012.TCHC.01	2005	1	2.800.000	2.800.000	0	80.000
148	14	Tủ sắt	1.00.006.TCHC.01	2000	1	1.000.000	1.000.000	0	60.000
149	15	Bàn họp	1.09.010.TCHC.01	2009	1	4.000.000	4.000.000	0	20.000
150	16	Ghế đại gỗ	1.09.006.TCHC.07	2009	7	700.000	4.900.000	0	14.000
151	17	Ghế đại gỗ dựa	1.11.002.TCHC.04	2011	4	700.000	2.800.000	0	8.000
152	18	Ghế đại gỗ dựa	1.09.011.TCHC.04	2009	4	700.000	2.800.000	0	8.000
153	19	Tủ sắt 2 cánh (48x 89x160) cm	1.05.013.TCHC.02	2005	1	1.000.000	1.000.000	0	60.000
154	20	Máy Scan Canon Lide 400	T33015042-1081	2018	1	3.200.000	3.200.000	0	30.000
	II Phòng Dân số - TT GDSK								
155	1	Tích điện Santak	3.18.137.DSTTGDSK.02	2006	2	450.000	900.000	0	20.000
156	2	Máy in cannon 3200	3.10.139.DSTTGDSK.01	2010	1	2.585.000	2.585.000	0	30.000

157	3	Máy in cannon 2900	T33015042-1098	2010	1	2.585.000	2.585.000	0	30.000
	III Khoa Dược - TTB- VTYT								
158	1	Ghế cây	1.00.007.KD.10	2000	10	900.000	9.000.000	0	20.000
159	2	Ghế inox	1.11.012.KD.03	2011	3	700.000	2.100.000	0	30.000
160	3	Máy in HP 1018	1.08.012.KD.01	2008	1	2.700.000	2.700.000	0	30.000
161	4	Máy in LBP 3000	1.12.010.KD.01	2012	1	3.000.000	3.000.000	0	30.000
162	5	Micro để bàn	1. . .KD.01	2012	1	300.000	300.000	0	5.000
	IV Phòng Tài chính - Kế toán								
163	1	Máy in Brother HL 2250 DN	1.12.017.TCKT.01	2012	1	2.900.000	2.900.000	0	30.000
164	2	Máy in Xerox Phaser 3155	1.14.006.TCKT.01	2014	1	2.900.000	2.900.000	0	30.000
165	3	Tủ sắt 2 cánh (0.5x0.9x1.6) m	1.99.006.TCKT.02	1999	1	1.100.000	1.100.000	0	60.000
166	4	Bình chữa cháy MFZ4	1.17.022.TCKT.01	2017	1	272.000	272.000	0	20.000
167	5	Điện thoại bàn	1.99.005.TCKT.01	1999	1	380.000	380.000	0	5.000
168	6	Tủ kiếng (0.8x0.8x0.45) m	1.04.001.TCKT.01	2004	1	1.150.000	1.150.000	0	60.000
169	7	Tủ kiếng (1.1x0.8x0.5) m	1.04.002.TCKT.01	2004	1	1.250.000	1.250.000	0	60.000
170	8	Tủ hồ sơ lưu tài liệu văn phòng (kệ sắt)	1.13.008.TCKT.01	2013	1	3.920.000	3.920.000	0	60.000
171	9	Bàn làm việc Gỗ xoan đào 1.2x0.6 m	1.18.052.TCKT.01	2018	1	3.000.000	3.000.000	0	20.000
172	10	Ghế tựa sắt có nệm	1.97.003.TCKT.03	1997	2	350.000	700.000	0	20.000
173	11	Kết sắt	1. . .TCKT.01	2010	1	2.800.000	2.800.000	0	80.000
174	12	Ghế Tựa 3 tép hồng kong	1.08.062.TCKT.01	2008	1	500.000	500.000	0	5.000
175	13	Máy in HP 1102	T33015042-1130	2010	1	3.200.000	3.200.000	0	30.000
176	14	Tủ sắt (42x100x160)cm	T33015042-1959	1997	1	3.000.000	3.000.000	0	60.000
177	15	Máy in trắng đen Canon 2900	T33015042-1147	2019	1	4.400.000	4.400.000	0	30.000
178	16	Máy in cannon 2900	T33015042-1098	2010	1	2.585.000	2.585.000	0	30.000
	V Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ								
179	1	Điện thoại bàn	1.17.046.KHNV.01	2017	1	245.455	245.455	0	5.000
180	2	Ghế đai	1.90.007.KHNV.03	1990	3	700.000	2.100.000	0	15.000
181	3	Tủ nhôm 2 cánh kiếng	1.06.002.KHNV.01	2006	1	2.800.000	2.800.000	0	80.000
182	4	Tủ sắt	1.06.003.KHNV.01	2006	1	1.000.000	1.000.000	0	60.000
183	5	Tủ sấy điện DO - 75	4.13.052.KHNV.01	2013	1	1.800.000	1.800.000	0	30.000
184	6	Máy in trắng đen Canon 2900	T33015042-1147	2019	1	4.400.000	4.400.000	0	30000
185	7	Điện thoại bàn Ktel	T33015042-1969	2020	1	300.000	300.000	0	5000
186	8	Đồ hút rác		2021	10	25.000	250.000	0	10000
187	9	Thau nhựa tròn, kt (D 49,2 x Đ 34,5 x H 16)cm		2021	84	55.000	4.620.000	0	420.000
188	10	Xô nhựa (20 lít)		2021	82	75.000	6.150.000	0	164000
189	11	Ca mức nước có tay cầm		2021	82	18.000	1.476.000	0	41000
190	12	Thùng nhựa hình chữ nhật màu xanh, kt (1120 x 910 x 410) mm		2021	1	790.000	790.000	0	5000
191	13	Xô nhựa (20 lít)		2021	48	75.000	3.600.000	0	96000
192	14	Thau nhựa tròn, kt (D 49,2 x Đ 34,5 x H 16)cm		2021	50	55.000	2.750.000	0	250000
193	15	Ca nhựa có tay cầm		2021	54	18.000	972.000	0	27000
194	16	Thùng hình chữ nhật (1120 x 910 x 410 mm)		2021	3	790.000	2.370.000	0	15.000
	VI Khoa kiểm soát bệnh tật - HIV/AIDS								

195	1	Máy ảnh Canon IXUS 160	4.15.004.KSDB.01	2015	1	2.860.000	2.860.000	0	30.000
196	2	Cân kết hợp đo sức khỏe	4.15.005.KSDB.01	2015	1	555.500	555.500	0	5.000
197	3	Ghế nhựa cao Duy Tân (33.5 x 33.5 x 45 cm)	1.20.047.KSDB.20	2020	3	55.000	165.000	0	6.000
198	4	Máy trợ giảng Shuke SK-290	4.14.010.KSDB.01	2014	1	2.448.000	2.448.000	0	5.000
199	5	Ghế nhựa cao Duy Tân (33.5 x 33.5 x 45 cm)	1.20.047.KSDB.17	2020	17	55.000	935.000	0	34.000
200	6	Điện thoại bàn	1.05.016.KSDB.03	2005	1	300.000	300.000	0	5.000
201	7	Tủ sắt (99x180) cm	1.90.011.KSDB.01	1990	1	1.000.000	1.000.000	0	60.000
202	8	Tủ sắt (48x90x160) cm	1.99.007.KSDB.02	1999	1	1.000.000	1.000.000	0	60.000
203	9	Băng ghế tựa Hòa phát	1.05.021.KSDB.04	2005	4	2.500.000	10.000.000	0	20.000
204	10	Đèn khám bệnh	1.12.029.KSDB.01	2012	1	350.000	350.000	0	5.000
205	11	Ghế đai	1.09.017.KSDB.05	2009	5	600.000	3.000.000	0	10.000
206	12	Tủ sắt (48x90x160) cm	1.99.007.KSDB.02	1999	2	1.000.000	2.000.000	0	120.000
207	13	Bàn cây (90x180) cm	4.05.015.KSDB.01	2005	1	2.200.000	2.200.000	0	2.000
208	14	Ghế nệm xoay	3.18.059.KSDB.02	2018	2	900.000	1.800.000	0	10.000
209	15	Bộ dụng cụ TMH	T33015042-1971	2012	1	2.500.000	2.500.000	0	5.000
210	16	Cân bàn + thước đo	T33015042-1972	2012	1	1.000.000	1.000.000	0	5.000
211	17	Ghế nệm xoay	T33015042-1974	2012	1	1.500.000	1.500.000	0	5.000
212	18	Máy in HP P1018	T33015042-1976	2000	1	2.830.000	2.830.000	0	30.000
		VII Khoa Y tế công cộng và Dinh dưỡng							
213	1	Máy in HP P1102	2.12.036.YTCC.01	2012	1	2.420.000	2.420.000	0	30.000
214	2	Quạt treo tường	1.13.036.YTCC.01	2013	1	3.500.000	3.500.000	0	15.000
215	3	Ghế gỗ dựa	1. . .YTCC.01	2012	1	600.000	600.000	0	2.000
		VIII Khoa An toàn thực phẩm							
216	1	Bàn làm việc gỗ xoan đào sơn PU, 2 ngăn (1.4x0.6x0.7) m	2.16.056.ATVSTP.01	2016	1	4.851.000	4.851.000	0	20.000
217	2	Ghế đai	1.90.012.ATVSTP.01	1990	1	600.000	600.000	0	2.000
218	3	Quạt treo tường	1.01.004.ATVSTP.01	2001	1	350.000	350.000	0	15.000
219	4	Ghế nệm chân sắt	1. . .ATVSTP.01	2010	1	450.000	450.000	0	5.000
		IX Khoa Xét nghiệm và Chẩn đoán hình ảnh							
220	1	Bình chữa cháy MFZ4	1.17.023.XN_CĐHA.02	2017	1	272.000	272.000	0	20.000
221	2	Máy in (Brother) 2140	2.10.001.XN_CĐHA.01	2010	1	2.500.000	2.500.000	0	30.000
222	3	Nồi hấp ướ (SX Nhật)	1.08.020.XN_CĐHA.01	2008	1	3.000.000	3.000.000	0	30.000
223	4	Tủ sắt	1.00.013.XN_CĐHA.01	2000	1	1.000.000	1.000.000	0	60.000
224	5	Điện thoại bàn	1.10.015.XN_CĐHA.01	2010	1	300.000	300.000	0	5.000
225	6	Ghế xoay Inox	1.10.016.XN_CĐHA.01	2010	1	900.000	900.000	0	5.000
226	7	Máy in Epson LX 300	1.10.019.XN_CĐHA.01	2010	1	2.800.000	2.800.000	0	30.000
227	8	Ôn áp Robot	1.10.024.XN_CĐHA.01	2010	1	3.000.000	3.000.000	0	30.000
228	9	Giường INOX	1.13.072.XN_CĐHA.02	2013	1	2.200.000	2.200.000	0	30.000
		X Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản							
229	1	Ổ khóa AAA Goldtop	1.16.066.CSSKSS.03	2016	3	55.000	165.000	0	3.000
230	2	Bình chữa cháy MFZ4	1.17.024.CSSKSS.01	2017	1	272.000	272.000	0	20.000
231	3	Bộ kiểm tra tử cung (7 món)	2.16.113.CSSKSS.02	2016	1	871.200	871.200	0	5.000
232	4	Bô tròn	1.19.088.CSSKSS.05	2019	1	60.000	60.000	0	1.000

233	5	Bô dẹt cho nữ	1.19.089.CSSKSS.05	2019	1	60.000	60.000	0	1.000
234	6	Xe cấp phát thuốc có hộp	1.19.091.CSSKSS.01	2019	1	1.470.000	1.470.000	0	30.000
235	7	Xe lăn	1.19.092.CSSKSS.02	2019	2	2.440.000	4.880.000	0	40.000
236	8	Bàn khám phụ khoa inox bọc inox	1.80.002.CSSKSS.01	1980	1	2.000.000	2.000.000	0	20.000
237	9	Bàn khám thai Inox bọc sắt	1.80.003.CSSKSS.01	1980	1	2.000.000	2.000.000	0	20.000
238	10	Đèn khám phụ khoa	1.00.014.CSSKSS.01	2000	1	500.000	500.000	0	5.000
239	11	Ghế Inox (4 chân)	1.08.024.CSSKSS.03	2008	1	300.000	300.000	0	5.000
240	12	Tủ nhôm 2 cánh (160x40x80) cm	1.80.007.CSSKSS.01	1980	1	1.800.000	1.800.000	0	80.000
241	13	Quạt đảo	1.05.025.CSSKSS.02	2005	2	350.000	700.000	0	30.000
242	14	Quạt treo tường	1.05.026.CSSKSS.02	2005	2	350.000	700.000	0	30.000
243	15	Tủ sắt 2 cánh (160x40x80) cm	1.80.008.CSSKSS.01	1980	1	1.000.000	1.000.000	0	60.000
244	16	Băng ca không xếp	T33015042-1229	2019	1	980.000	980.000	0	15.000
245	17	Máy đo huyết áp người lớn + ống nghe	T33015042-1230	2019	3	490.000	490.000	0	15.000
246	18	Cây treo truyền dịch	T33015042-1231	2019	2	220.000	220.000	0	10.000
247	19	Đèn khám bệnh	T33015042-1250	2019	2	880.000	880.000	0	10.000
248	20	Đèn gù (Tiểu phẫu, Khám phụ khoa) (L751)	T33015042-1218	2016	1	1.720.000	1.720.000	0	5.000
		XI Phòng khám đa khoa							
249	1	Ghế đai đầu trâu (39x38x4x100,5) cm	1.13.048.PKTT.03	2013	1	1.078.000	1.078.000	0	2.000
250	2	Bình chữa cháy MFZ4	1.17.025.PKTT.04	2017	2	272.000	544.000	0	40.000
251	3	Ghế nhựa lớn 4 sọc Duy Tân	1.12.042.PKTT.10	2012	2	111.500	223.000	0	4.000
252	4	Ghế cao vuông Duy Tân màu đỏ	1.17.005.PKTT.10	2017	10	53.000	530.000	0	20.000
253	5	Quạt bàn SanKyo	1.14.022.PKTT.01	2014	1	280.000	280.000	0	15.000
254	6	Quạt đứng Tân Kiên Thạnh	1.14.023.PKTT.01	2014	1	330.000	330.000	0	15.000
255	7	Máy đo huyết áp	1.16.001.PKTT.02	2016	1	2.134.000	2.134.000	0	5.000
256	8	Bộ lưu điện UPS Santak (300W)	2.15.043.PKTT.01	2015	1	990.000	990.000	0	2.000
257	9	Búa thử phản xạ	1.19.123.PKTT.01	2019	1	100.000	100.000	0	2.000
258	10	Máy rửa tay sát khuẩn tự động	1.20.002.PKTT.01	2020	2	800.000	1.600.000	0	40.000
259	11	Khay đựng dụng cụ các loại KT 30x40x2cm	1.19.200.PKTT.05	2019	1	150.000	150.000	0	2.000
260	12	Hộp chứa thu gom vật sắc nhọn 6,8l	1.19.207.PKTT.04	2019	1	30.000	30.000	0	2.000
261	13	Xe đẩy bình Oxy 6 khối INOX 201	1.19.211.PKTT.02	2019	1	1.370.000	1.370.000	0	30.000
262	14	Xe lăn	1.19.216.PKTT.01	2019	1	2.440.000	2.440.000	0	20.000
263	15	Bàn tiêm thuốc INOX (84x45) cm	1.02.006.PKTT.01	2002	1	2.000.000	2.000.000	0	30.000
264	16	Cân sức khỏe	1.13.045.PKTT.01	2013	1	350.000	350.000	0	5.000
265	17	Đèn khám bệnh (EL-751)	4.13.047.PKTT.01	2013	1	500.000	500.000	0	5.000
266	18	Đèn tiểu phẫu	1.00.019.PKTT.01	2000	1	500.000	500.000	0	5.000
267	19	Ghế tròn INOX	1.99.010.PKTT.11	1999	11	900.000	9.900.000	0	55.000
268	20	Giường INOX	1.00.021.PKTT.02	2000	1	2.200.000	2.200.000	0	30.000
269	21	Máy xông khí dung (403B)	4.13.051.PKTT.02	2013	2	3.400.000	6.800.000	0	10.000
270	22	Quạt đảo	1.00.022.PKTT.02	2000	2	350.000	700.000	0	30.000
271	23	Quạt đứng	1.11.031.PKTT.02	2011	1	350.000	350.000	0	15.000
272	24	Tủ thuốc INOX	1.00.023.PKTT.01	2000	1	2.200.000	2.200.000	0	30.000
273	25	Ghế nhựa đỏ	1.18.003.PKTT.28	2018	28	110.000	3.080.000	0	56.000
274	26	Cây treo truyền dịch	T33015042-1273	2019	6	220.000	1.320.000	0	30.000

275	27	Máy huyết áp nhĩ + ống nghe	T33015042-1294	2018	1	490.000	490.000	0	5.000
276	28	Ghế nhựa cao Duy Tân (33.5 x 33.5 x 45 cm)	T33015042-1288	2020	10	55.000	550.000	0	20.000
277	29	Máy đo huyết áp	T33015042-1266	2016	1	2.134.000	2.134.000	0	5.000
278	30	Bàn tiểu phẫu Inox nâng đầu 2 bên	T33015042-2038	1999	1	2.800.000	2.800.000	0	15.000
279	31	Bục INOX	T33015042-2019	2002	1	300.000	300.000	0	15.000
280	32	Bình chữa cháy MFZ4	T33015042-1255	2007	1	272.000	272.000	0	20.000
281	33	Ghế nhựa lớn 4 sọc Duy Tân	T33015042-1259	2012	2	111.000	222.000	0	4.000
282	34	Máy in Canon LBP 2900	T33015042-1260	2014	1	2.800.000	2.800.000	0	30.000
	XIV	Khoa Nội tổng hợp							
283	1	Xe lăn	1.19.067.NTH.02	2019	1	2.440.000	2.440.000	0	30.000
284	3	Xe đẩy bệnh nhân nằm +nệm + cây treo chuyển dịch	T33015042-1304	2019	1	3.540.000	3.540.000	0	30.000
285	4	Cáng bệnh nhân	T33015042-1305	2019	1	980.000	980.000	0	30.000
	XIII	Khoa Hồi sức cấp cứu							
286	1	Thùng nước đá 9 lít	1.19.163.HSCC.01	2019	1	390.000	390.000	0	5.000
287	2	Bô tròn	1.19.209.HSCC.05	2019	2	60.000	120.000	0	4.000
288	3	Bô tiểu nam	1.19.210.HSCC.10	2019	1	30.000	30.000	0	2.000
289	4	Máy đo huyết áp người lớn + ống nghe	T33015042-1358	2019	4	2.450.000	9.800.000	0	20.000
290	5	Máy huyết áp nhĩ + ống nghe	T33015042-1339	2019	4	2.450.000	9.800.000	0	20.000
291	6	Nồi luộc dụng cụ chạy điện (420B) (Kho)	T33015042-2046	2013	1	3.800.000	3.800.000	0	15.000
292	7	Đèn khám bệnh	T33015042-1338	2019	1	1.760.000	1.760.000	0	5.000
293	8	Máy huyết áp người lớn + ống nghe	T33015042-1272	2019	2	490.000	980.000	0	10.000
	XIV	Trạm Y Tế Vĩnh Lợi							
294	1	Bình chữa cháy MFZ8	1.17.029.VLOI.03	2017	1	272.000	272.000	0	20.000
295	2	Bộ lưu điện UPS Santak TG500 (trung Quốc)	2.13.063.VLOI.01	2013	1	970.200	970.200	0	2.000
296	3	Đèn khám phụ khoa (đèn gù)	2.13.073.VLOI.01	2013	1	646.800	646.800	0	5.000
297	4	Ghế đai đầu trâu (0,4x0,4x1) m	2.13.074.VLOI.18	2013	2	646.800	1.293.600	0	4.000
298	5	Máy in Brother (cấp theo máy siêu âm)	2.13.083.VLOI.01	2013	1	3.185.000	3.185.000	0	30.000
299	6	Máy in Canon LBP 2900	1.16.073.VLOI.01	2016	1	2.850.000	2.850.000	0	30.000
300	7	Máy thử đường huyết Onetouch (Mỹ)	2.13.087.VLOI.01	2013	1	2.414.720	2.414.720	0	10.000
301	8	Quạt trần đảo	2.13.092.VLOI.08	2013	1	345.000	345.000	0	15.000
302	9	Xe đẩy bệnh nhân (xe lăn) inox	2.13.099.VLOI.01	2013	1	1.372.000	1.372.000	0	30.000
303	10	Tủ gỗ thao lao đựng hồ sơ	3.18.101.VLOI.01	2004	1	1.400.000	1.400.000	0	15.000
304	11	Máy in canon 2900	1.18.012.VLOI.01	2018	1	3.080.000	3.080.000	0	30.000
305	12	Bộ dụng cụ tiểu phẫu (Pakistan)	2.13.067.VLOI.02	2013	2	931.000	1.862.000	0	10.000
306	13	Bộ thay băng (Pakistan)	2.13.070.VLOI.02	2013	1	490.000	490.000	0	5.000
307	14	Ghế Inox không tựa loại dày, không xếp	2.13.075.VLOI.10	2013	4	784.000	3.136.000	0	20.000
308	15	Máy in Canon LBP 2900	2.13.084.VLOI.02	2013	2	3.185.000	6.370.000	0	60.000
309	16	Quạt treo tường Bifan	1.16.077.VLOI.04	2016	2	350.000	700.000	0	30.000

310	17	Ghế đại 3 thẻ	3.18.099.VLOI.01	2009	1	400.000	400.000	0	2.000
311	18	Quạt Senko (treo tường)	1.18.004.VLOI.04	2018	2	350.000	700.000	0	30.000
312	19	Bàn sanh Inox	1.99.015.VLOI.02	1999	1	1.200.000	1.200.000	0	30.000
313	20	Đèn cổ cong	1.99.019.VLOI.01	1999	1	350.000	350.000	0	5.000
314	21	Đèn đọc phim Xquang	1.98.002.VLOI.01	1998	1	500.000	500.000	0	5.000
315	22	Ghế đại gỗ	1.92.005.VLOI.09	1992	9	600.000	5.400.000	0	18.000
316	23	Ghế Inox mặt tròn	1.05.028.VLOI.02	2005	2	900.000	1.800.000	0	10.000
317	24	Ghế nệm chân sắt	1.85.002.VLOI.06	1985	6	450.000	2.700.000	0	30.000
318	25	Ghế salon thẻ gỗ nệm	1.86.002.VLOI.01	1986	1	4.200.000	4.200.000	0	2.000
319	26	Tủ đầu giường Inox	1.92.008.VLOI.12	1992	4	800.000	3.200.000	0	120.000
320	27	Tủ đầu giường Inox Sart	1.92.009.VLOI.10	1992	10	800.000	8.000.000	0	300.000
321	28	Tủ lạnh National	1.99.025.VLOI.01	1999	1	3.000.000	3.000.000	0	250.000
322	29	Tủ lạnh Sazomini	1.03.004.VLOI.01	2003	1	3.000.000	3.000.000	0	250.000
323	30	Ghế nha bệnh nhân nằm	1.78.002.VLOI.01	1978	1	150.000	150.000	0	30.000
324	31	Nồi hấp khô Sida	1.05.029.VLOI.01	2005	1	1.200.000	1.200.000	0	30.000
325	32	Tủ đầu giường inox	4.00.026.VLOI.12	2000	2	800.000	1.600.000	0	60.000
326	33	Ghế nệm chân sắt	1.85.002.VLOI.05	1985	5	450.000	2.250.000	0	25.000
327	34	Máy bơm nước panasonic	T33015042-1390	2013	1	1.300.000	1.300.000	0	50.000
328	35	Máy đo huyết áp người lớn	T33015042-1401	2016	2	2.134.000	4.268.000	0	10.000
329	36	Ghế Inox không tựa loại dày, không xếp	T33015042-1386	2013	6	784.000	4.704.000	0	30.000
330	37	Bình chữa cháy MFZ8	T33015042-1404	2017	3	272.000	816.000	0	60.000
331	38	Quạt trần	T33015042-2047	2006	1	700.000	700.000	0	15.000
332	39	Quạt Senko (treo tường)	T33015042-1397	2018	2	350.000	700.000	0	30.000
333	40	Tủ đầu giường inox	T33015042-2048	2000	4	1.875.000	7.500.000	0	120.000
334	41	Ghế Inox mặt tròn	T33015042-2065	2005	2	180.000	360.000	0	10.000
335	42	Quạt treo tường Bifan	T33015042-1392	2016	2	350.000	700.000	0	30.000
336	43	Máy nước nóng lạnh Alaska (Model: R81C, làm nóng 550W, làm lạnh)	T33015042-1403	2020	1	3.400.000	3.400.000	0	40.000
	XV	Trạm Y tế Rạch Sỏi							
337	1	Ghế đôn Duy Tân (27x27x55) cm	1.14.027.RS.07	2014	7	53.000	371.000	0	14.000
338	2	Máy bơm nước panasonic	1.13.119.RS.01	2013	1	1.300.000	1.300.000	0	50.000
339	3	Máy in HP P1102	4.12.051.RS.01	2012	1	2.420.000	2.420.000	0	30.000
340	4	Xe đẩy BN ngồi (xe lăn)	2.13.127.RS.01	2013	1	1.740.000	1.740.000	0	30.000
341	5	Bình oxy + đồng hồ oxy	2.13.105.RS.01	2013	1	2.262.000	2.262.000	0	30.000
342	6	Bộ thay băng inox (7 món) Pakistan	2.13.110.RS.02	2013	1	365.400	365.400	0	5.000
343	7	Xe đẩy không xếp inox (xe băng ca) (1.9x0.6x0.65) m	2.13.129.RS.01	2013	1	2.784.000	2.784.000	0	30.000
344	8	Quạt đứng Hali	1.18.015.RS.01	2018	1	500.000	500.000	0	15.000
345	9	Quạt đứng Hali	1.18.015.RS.01	2018	1	500.000	500.000	0	15.000
346	10	Ghế đại 3 thẻ	3.09.091.RS.01	2009	1	400.000	400.000	0	2.000
347	11	Bàn inox 201	3.11.094.RS.01	2011	1	780.000	780.000	0	30.000
348	12	Ghế inox 201	3.11.095.RS.06	2011	6	220.000	1.320.000	0	30.000
349	13	Ghế đại gỗ (cánh dơi)	2.08.039.RS.21	2008	10	600.000	6.000.000	0	20.000

350	14	Ghế inox	2.08.040.RS.01	2008	1	550.000	550.000	0	5.000
351	15	Máy hút đàm trẻ em	2.08.043.RS.01	2008	1	2.800.000	2.800.000	0	5.000
352	16	Nồi hấp galy	2.08.045.RS.01	2008	1	1.300.000	1.300.000	0	30.000
353	17	Bàn sanh Inox	2.08.030.RS.02	2008	2	2.200.000	4.400.000	0	60.000
354	18	Đèn gù	2.08.038.RS.02	2008	1	900.000	900.000	0	5.000
355	19	Ghế khám răng SDC-32	4.13.116.RS.01	2013	1	900.000	900.000	0	30.000
356	20	Tủ đầu giường Inox	2.08.048.RS.05	2008	1	800.000	800.000	0	30.000
357	21	Máy vi tính LG+Màn hình	3.14.096.RS.01	2014	1	2.300.000	2.300.000	0	100.000
358	22	Máy in canon 2900	3.14.097.RS.01	2014	1	2.800.000	2.800.000	0	30.000
359	23	Điện thoại bàn	1.09.022.RS.01	2009	1	300.000	300.000	0	5.000
360	24	Băng ghế ngồi (3 ghế)	T33015042-2069	2008	2	2.100.000	4.200.000	0	40.000
361	25	Bàn cây hội trường	T33015042-2066	2008	1	4.800.000	4.800.000	0	30.000
362	26	Tủ lạnh Tatung	T33015042-2083	2010	1	3.000.000	3.000.000	0	250.000
363	27	Máy châm cứu KWD-8081	T33015042-1432	2018	1	2.440.000	2.440.000	0	5.000
364	28	Tủ nhôm	T33015042-2084	2008	4	2.800.000	11.200.000	0	120.000
	XVI	Trạm Y tế An Bình							
365	1	Máy in Canon	3.18.040.AB.01	2010	1	3.850.000	3.850.000	0	30.000
366	2	Bảng mica khung nhôm (0,8 x1,2) m	2.09.030.AB.04	2009	2	150.000	300.000	0	10.000
367	3	Bồn nhựa chứa nước 2500lít	2.09.032.AB.01	2009	1	4.200.000	4.200.000	0	50.000
368	4	Bình chữa cháy MFZ4	1.17.030.AB.02	2017	1	272.000	272.000	0	20.000
369	5	Cân 30 kg + 1 thước đo	4.15.022.AB.02	2015	2	370.000	740.000	0	10.000
370	6	Quạt đảo	1.14.032.AB.02	2014	2	330.000	660.000	0	30.000
371	7	Tủ sấy galy lớn (lò sấy thiết bị y tế)	4.15.023.AB.01	2015	1	2.100.000	2.100.000	0	20.000
372	8	Máy in canon 2900	1.18.022.AB.01	2018	1	3.080.000	3.080.000	0	30.000
373	9	Máy đo + tai nghe huyết áp người lớn	2.16.042.AB.01	2016	1	1.794.000	1.794.000	0	5.000
374	10	Quạt đảo treo tường	2.09.040.AB.01	2009	1	300.000	300.000	0	15.000
375	11	Đèn khám bệnh (EL-751)	4.13.130.AB.01	2013	1	350.000	350.000	0	5.000
376	12	Ghế khám răng SDC-32	4.13.131.AB.01	2013	1	900.000	900.000	0	30.000
377	13	Ghế xoay inox	2.09.037.AB.01	2009	1	900.000	900.000	0	5.000
378	14	Tủ Lạnh Tatung	2.09.043.AB.01	2009	1	3.000.000	3.000.000	0	250.000
379	15	Bàn ghế nhựa HP loại 4 chỗ	2.09.027.AB.03	2009	3	1.650.000	4.950.000	0	15.000
380	16	Bảng Mêka khung nhôm 08, x1,2	2.09.030.AB.04	2009	4	200.000	800.000	0	20.000
381	17	Bình chữa cháy MFZ4	1.17.030.AB.02	2017	2	272.000	544.000	0	40.000
382	18	Tủ nhôm kiếng 3 ngăn đáy bằng kính 5 ly	2.09.045.AB.03	2009	1	1.800.000	1.800.000	0	80.000
	XVII	Trạm Y tế An Hoà							
383	1	Băng ghế bệnh nhân ngồi (loại 4 ghế) vật liệu nhựa + khung sắt	2.10.036.AH.05	2010	2	1.650.000	3.300.000	0	40.000
384	2	Bình chữa cháy MFZ8	1.17.031.AH.06	2017	1	272.000	272.000	0	20.000
385	3	Cân 30 kg + 2 thước đo	4.15.027.AH.02	2015	2	370.000	740.000	0	10.000
386	4	Ghế đôn Duy Tân (27x27x55) cm	1.14.034.AH.10	2014	10	53.000	530.000	0	20.000
387	5	Ghế dựa lớn 4 sọc duy tân	1.12.056.AH.10	2012	10	115.000	1.150.000	0	20.000
388	6	Ghế Inox có tựa loại dây, không xếp hàng Việt Nam	2.10.052.AH.05	2010	5	280.000	1.400.000	0	25.000
389	7	Máy in Canon LBP 2900	1.16.084.AH.01	2016	1	2.850.000	2.850.000	0	30.000

390	8	Tủ sấy Galy	2.10.069.AH.02	2010	2	4.900.000	9.800.000	0	40.000
391	9	Xe đẩy bệnh nhân (xe lăn)	2.10.073.AH.01	2010	1	1.350.000	1.350.000	0	30.000
392	10	Xe đẩy không xếp INOX (xe băng ca) hàng Việt Nam	2.10.074.AH.01	2010	1	2.800.000	2.800.000	0	30.000
393	11	Ghế inox 201	3.11.030.AH.06	2011	6	220.000	1.320.000	0	30.000
394	12	Quạt treo tường (Hali)	2.10.065.AH.18	2010	6	350.000	2.100.000	0	90.000
395	13	Bồn Inox đại thành	2.10.041.AH.01	2010	1	2.300.000	2.300.000	0	50.000
396	14	Ghế khám răng SDC-32	4.13.136.AH.01	2013	1	900.000	900.000	0	30.000
397	15	Máy in Canon	T33015042-2117	2014	1	2.850.000	2.850.000	0	30.000
398	16	Quạt treo tường (Hali) (P CC)	T33015042-2110	2010	12	380.000	4.560.000	0	180.000
399	17	Tủ lạnh TOSHIBA (tiêm chùng) (P TC)	T33015042-2111	2003	1	3.000.000	3.000.000	0	250.000
400	18	Băng ghế bệnh nhân ngồi (loại 4 ghế) vật liệu nhựa + khung sắt	T33015042-1480	2010	3	1.650.000	4.950.000	0	60.000
401	19	Bộ tiểu phẫu inox	T33015042-1489	2010	2	500.000	1.000.000	0	4.000
402	20	Ghế cao vuông Duy Tân màu đỏ	T33015042-1494	2017	10	53.000	530.000	0	20.000
403	21	Tủ sấy galy lớn (lò sấy thiết bị y tế) (P phụ khoa)	T33015042-1504	2015	1	2.100.000	2.100.000	0	20.000
404	22	Bộ tiểu phẫu inox (20 món)	T33015042-1525	2016	1	1.517.160	1.517.160	0	2.000
	XVIII Trạm Y tế Vĩnh Lạc								
405	1	Máy in Canon LBP 2900	2.14.062.VL.01	2014	1	3.185.000	3.185.000	0	30.000
406	2	Ti vi 21 in Sony	3.05.084.VL.01	2005	1	3.000.000	3.000.000	0	30.000
407	3	Quạt đứng Gian Cheng - TQ	1.12.060.VL.01	2012	1	770.000	770.000	0	15.000
408	4	Quạt đứng Senko	2.14.066.VL.08	2014	6	330.000	1.980.000	0	90.000
409	5	Quạt trần	2.14.067.VL.06	2014	6	595.000	3.570.000	0	90.000
410	6	Điện thoại bàn Panasonic	1.18.002.VL.01	2018	1	512.000	512.000	0	5.000
411	7	Máy đo huyết áp người lớn	2.16.042.VL.01	2016	1	1.067.000	1.067.000	0	5.000
412	8	Tủ sấy khô Galy	1.08.064.VL.01	2008	1	1.200.000	1.200.000	0	20.000
413	9	Bàn sanh Inox	1.98.004.VL.01	1998	1	2.200.000	2.200.000	0	30.000
414	10	Giường sắt	1.95.013.VL.02	1995	2	1.800.000	3.600.000	0	80.000
415	11	Tủ lạnh TaTung	4.08.060.VL.01	2008	1	3.000.000	3.000.000	0	250.000
416	12	Tủ sắt (150x90) cm	1.01.007.VL.02	2001	1	1.000.000	1.000.000	0	40.000
417	13	Tủ sắt (150x90) cm	1.98.006.VL.02	1998	1	900.000	900.000	0	40.000
418	14	Tủ sắt (150x90) cm (TTTV)	T33015042-2134	2001	1	1.500.000	1.500.000	0	40.000
419	15	Ghế đai gỗ xoan đào ghép (0.4x0.4x1) m VN (cánh dơi)	T33015042-1546	2014	1	833.000	833.000	0	5.000
420	16	Ghế đôn Duy Tân (27x27x55) cm (P tiem chung)	T33015042-1547	2014	4	53.000	212.000	0	8.000
421	17	Ghế cao vuông Duy Tân màu đỏ (P tiem chung)	T33015042-1548	2017	2	53.000	106.000	0	4.000
422	18	Tủ sấy khô tiệt trùng Galy GEO025	T33015042-1557	2012	1	2,254,000	2,254,000	0	20.000
423	19	Ghế đai gỗ xoan đào ghép (0.4x0.4x1) m VN (cánh dơi) (P hợp)	T33015042-1544	2014	2	370.000	740.000	0	10.000
	XIX Trạm Y tế Vĩnh Hiệp								
424	1	Quạt trần	2.14.096.VH.03	2014	6	595.000	3.570.000	0	90.000
425	2	Bảng góc truyền thông GDSK	1.15.032.VH.01	2015	1	1.100.000	1.100.000	0	2.000
426	3	Bảng mica ghi lịch công tác (1.5x1) m	2.14.076.VH.01	2014	1	784.000	784.000	0	2.000
427	4	Cây truyền dịch 3 bánh	1.00.028.VH.01	2000	1	170.000	170.000	0	5.000
428	5	Ghế đôn Duy Tân (27x27x55) cm	1.14.088.VH.05	2014	5	53.000	265.000	0	10.000

429	6	Ghế gỗ nhỏ (lưng tựa ván nguyên tấm)	1.02.015.VH.06	2002	6	180.000	1.080.000	0	12.000
430	7	Ghế nhựa màu xanh duy tân (có tựa)	1.12.063.VH.10	2012	3	53.000	159.000	0	6.000
431	8	Ghế cao vuông Duy Tân màu đỏ	1.17.011.VH.10	2017	2	53.000	106.000	0	4.000
432	9	Giường BN Inox	1.01.008.VH.03	2001	1	1.315.000	1.315.000	0	30.000
433	10	Kelly (kẹp gòn chích thuốc)	2.14.093.VH.05	2014	5	382.200	1.911.000	0	10.000
434	11	Máy in Canon LBP 2900	1.12.065.VH.01	2012	1	2.130.000	2.130.000	0	30.000
435	12	Quạt trần	2.14.096.VH.03	2014	3	595.000	1.785.000	0	45.000
436	13	Quạt đứng công nghiệp	1.08.067.VH.01	2008	1	250.000	250.000	0	15.000
437	14	Xe đẩy bệnh nhân ngồi (xe lăn inox)	2.14.099.VH.01	2014	1	1.372.000	1.372.000	0	30.000
438	15	Ghế inox 201	3.11.021.VH.06	2011	6	220.000	1.320.000	0	30.000
439	16	Máy in canon 2900	3.14.023.VH.01	2014	1	2.300.000	2.300.000	0	30.000
440	17	Tủ đầu giường Inox	1.01.009.VH.03	2001	1	800.000	800.000	0	30.000
441	18	Loa kéo đi động (BH - 403)	T33015042-2163	2020	1	4.000.000	4.000.000	0	60.000
442	19	Micro Sony	T33015042-1597	2006	1	150000	150000	0	5.000
	XX	Trạm Y tế Vĩnh Thanh							
443	1	Máy in Canon LBP 2900	1.14.107.VTh.01	2014	1	2.800.000	2.800.000	0	30.000
444	2	Motour bơm nước	2.11.066.VTh.01	2011	1	1.150.000	1.150.000	0	30.000
445	3	Quạt đảo	2.11.067.VTh.10	2011	10	345.000	3.450.000	0	150.000
446	4	Bàn sanh Inox VN có nệm dày 5cm (1.3x0.73x0.75) m	2.11.042.VTh.02	2011	1	2.700.000	2.700.000	0	30.000
447	5	Bình chữa cháy MFZ4	1.17.035.VTh.01	2017	1	272.000	272.000	0	20.000
448	6	Bình chữa cháy MFZ8	1.17.036.VTh.01	2017	1	272.000	272.000	0	20.000
449	7	Bộ lưu điện UPS santak TG 500 (TQ)	2.14.105.VTh.01	2014	1	980.000	980.000	0	5.000
450	8	Dopler nghe tim thai (TQ)	2.12.070.VTh.01	2012	1	4.900.000	4.900.000	0	5.000
451	9	Ghế Inox VN loại dầy không xếp không tựa	2.11.059.VTh.04	2011	4	280.000	1.120.000	0	20.000
452	10	Băng ghế Hòa phát VN (4 ghế/ băng)	1.12.072.VTh.02	2012	1	1.750.000	1.750.000	0	20.000
453	11	Mặt nạ bóp bóng nhi	2.11.063.VTh.01	2011	1	390.000	390.000	0	2.000
454	12	Máy hút đàm trẻ em 7E-AB	2.11.064.VTh.01	2011	1	2.500.000	2.500.000	0	5.000
455	13	Máy in Canon LBP 2900	1.15.081.VTh.01	2015	1	2.850.000	2.850.000	0	30.000
456	14	Tủ sấy galy lớn (lò sấy thiết bị y tế)	4.15.083.VTh.01	2015	1	2.100.000	2.100.000	0	20.000
457	15	Đầu máy DVD sony	3.09.061.VTh.01	2009	1	1.850.000	1.850.000	0	20.000
458	16	Caasette Sony	3.05.063.VTh.01	2005	1	830.000	830.000	0	20.000
459	17	Ghế khám răng SDC-32	4.13.156.VTh.01	2013	1	900.000	900.000	0	30.000
460	18	Máy in Canon	3.11.069.VTh.01	2011	1	2.300.000	2.300.000	0	30.000
461	19	Băng ghế ngồi Hoà Phát (4 chỗ)	T33015042-1668	2011	2	1.550.000	3.100.000	0	40.000
462	20	Ghế đại kiểu cánh dơi VN (0,4x0,38x1,12) m (cắm xe)	T33015042-1679	2011	10	300.000	3.000.000	0	20.000
463	21	Ghế đôn Duy Tân VN	T33015042-1681	2012	5	53.000	265.000	0	10.000
464	22	Băng ghế Hòa phát VN (4 ghế/ băng)	T33015042-1682	2012	1	1.750.000	1.750.000	0	20.000
465	23	Quạt đứng SenKo (H lang lâu)	T33015042-2186	2021	1	365.000	365.000	0	15.000
466	24	Máy điều hòa LG	T33015042-1687	2011	3	4.900.000	14.700.000	0	600.000
467	25	Tủ lạnh tatung (P T chủng)	T33015042-2182	2009	1	3.000.000	3.000.000	0	250.000

468	26	Máy châm cứu 6 cọc KWD-808 Chengyu (P Đông y)	T33015042-1685	2011	1	2.842.000	2.842.000	0	5.000
469	27	Ghế đai 3 thẻ (P khám bệnh)	T33015042-1701	2011	1	1.200.000	1.200.000	0	2.000
	XXI	Trạm Y tế Vĩnh Thanh Vân							
470	1	Máy in canon LBP 3300	4.14.127.VTV.01	2014	1	4.900.000	4.900.000	0	30.000
471	2	Tủ sấy galy lớn (lò sấy thiết bị y tế)	4.15.087.VTV.01	2015	1	2.100.000	2.100.000	0	20.000
472	3	Máy in Laser Canon 2900	1.20.076.VTV.02	2020	2	3.500.000	7.000.000	0	60.000
473	4	Bục inox 201 (0.25x0.4x0.3) m	2.17.072.VTV.04	2017	1	742.500	742.500	0	5.000
474	5	Đèn cực tím UV khử trùng, TNE, UVC260, 220VAC	2.17.087.VTV.01	2017	1	613.800	613.800	0	5.000
475	6	Huyết áp, ống nghe người lớn, Spirit, CK-A603T	2.17.120.VTV.07	2017	7	346.500	2.425.500	0	35.000
476	7	Huyết áp, ống nghe nhi, Spirit, dòng Majestic CK-703	2.17.121.VTV.05	2017	3	267.300	801.900	0	15.000
477	8	Máy in Laser canon LBP 3300	1.14.114.VTV.01	2014	1	4.000.000	4.000.000	0	30.000
478	9	Máy in laser Canon I-Sensys LBP151dw (màu đen)	2.17.056.VTV.03	2017	3	4.752.000	14.256.000	0	90.000
479	10	Tủ sấy Galy CKFL10BC-15, AC 220V-50Hz, 1500W, 33 lít	2.17.071.VTV.02	2017	1	2.277.000	2.277.000	0	20.000
480	11	Ghế đai 3 thẻ	3.09.106.VTV.01	2009	1	400.000	400.000	0	2.000
481	12	Ống nghe đo huyết áp	1.18.001.VTV.01	2016	1	727.000	727.000	0	2.000
482	13	Bộ dụng cụ tiểu phẫu (Pakistan)	2.14.111.VTV.01	2014	1	888.682	888.682	0	5.000
483	14	Bộ dụng cụ sanh (Pakistan)	2.14.112.VTV.01	2014	1	888.682	888.682	0	5.000
484	15	Bàn sanh (60x80x70) cm	2.09.055.VTV.01	2009	1	2.200.000	2.200.000	0	30.000
485	16	Băng ghế dựa dây 4 chỗ	2.09.056.VTV.02	2009	1	2.300.000	2.300.000	0	20.000
486	17	Ghế đầu Inox	2.09.060.VTV.2	2009	1	900.000	900.000	0	5.000
487	18	Tủ hồ sơ sắt	1.98.010.VTV.01	1998	1	1.000.000	1.000.000	0	60.000
488	19	Ghế đai gỗ thẻ	1.98.009.VTV.06	1998	6	600.000	3.600.000	0	12.000
489	20	Quạt treo tường	2.09.065.VTV.27	2009	16	350.000	5.600.000	0	240.000
490	21	Quạt trần	2.09.066.VTV.02	2009	2	350.000	700.000	0	30.000
491	22	Cân sơ sinh, Nhơn Hòa NHBS-20	T33015042-1736	2017	2	495.000	990.000	0	10.000
492	23	Xe lăn inox (0.42x0.39x0.41) m	T33015042-1781	2017	1	2.277.000	2.277.000	0	30.000
493	24	Kéo inox thẳng nhọn (16 cm) Everbest	T33015042-1756	2017	5	75.240	376.200	0	10.000
494	25	Nhíp inox có mẫu 16cm, Everbest	T33015042-1764	2017	5	24.750	123.750	0	10.000
495	26	Khay inox quả đậu (19x8) cm	T33015042-1758	2017	3	36.630	109.890	0	6.000
496	27	Ghế đai kiểu cánh dơi, gỗ huỳnh sơn PU (0,38x0,42x0,46) m	T33015042-1741	2009	10	380.000	3.800.000	0	20.000
497	28	Pen inox thẳng không mẫu 16cm, Everbest	T33015042-1774	2017	5	84.150	420.750	0	10.000
498	29	Pen inox cong không mẫu 16cm, Everbest	T33015042-1776	2017	5	84.150	420.750	0	10.000
499	30	Pen inox thẳng có mẫu 16cm, Everbest	T33015042-1777	2017	5	84.150	420.750	0	10.000
500	31	Tủ nhôm (KT 1 x 2 x0,6 m)	T33015042-1783	2010	1	2.200.000	2.200.000	0	80.000
501	32	Nhíp inox không mẫu 16cm, Everbest	T33015042-1763	2017	5	24.750	123.750	0	10.000
502	33	Bộ đỡ đẻ, 04 món, Hilbro và Everbest	T33015042-1727	2017	2	1.881.000	3.762.000	0	4.000
503	34	Chén inox đựng dung dịch (8 cm)	T33015042-1738	2017	4	24.750	99.000	0	8.000
504	35	Đèn tiểu phẫu, TNE, 220V	T33015042-1739	2017	1	792.000	792.000	0	5.000
505	36	Bộ làm rốn, Everbest	T33015042-1730	2017	2	158.400	316.800	0	4.000
506	37	Ghế đôn Duy Tân (27x27x55) cm	T33015042-1742	2014	10	53.000	530.000	0	20.000
507	38	Pen inox kẹp kim 16cm, Everbest	T33015042-1778	2017	5	84.150	420.750	0	10.000
508	39	Ghế Inox 201	T33015042-1784	2014	5	220.000	1.100.000	0	25.000
509	40	Cân 30 kg + 1 thước đo	T33015042-1734	2015	2	370.000	740.000	0	10.000

510	41	Mô vịt lớn, Everbest	T33015042-1762	2017	5	64.350	321.750	0	10.000
511	42	Huyết áp, ống nghe nhi, Spirit, dòng Majestic CK-703	T33015042-1755	2017	2	267.300	534.600	0	10.000
512	43	Đèn tia hồng ngoại TNE	T33015042-1790	2019	1	770.000	770.000	0	5.000
513	44	Bảng góc truyền thông GDSK	T33015042-1731	2015	1	1.100.000	1.100.000	0	2.000
514	45	Kéo inox thẩm mỹ thẳng	T33015042-1757	2017	10	75.240	752.400	0	20.000
515	46	Mâm inox chữ nhật (15x30) cm	T33015042-1759	2017	3	123.750	371.250	0	6.000
516	47	Bộ cắt khâu tăng sinh môn, 09 món, Everbest	T33015042-1728	2017	2	7.326.000	7.326.000	0	4.000
517	48	Tủ lạnh Sanyo SR-95R	T33015042-1766	2015	1	2.900.000	2.900.000	0	250.000
518	49	Bộ đặt và tháo dụng cụ tử cung, 07 món, Hilbro và Everbest	T33015042-1726	2017	3	1.188.000	3.564.000	0	6.000
		Trạm Y tế Vĩnh Thanh Vân (Vĩnh Bảo cũ)							
519	1	Bộ cân đo	4.15.052.VB.02	2015	2	370.000	740.000	0	10.000
520	2	Ghế đai 3 thê	3.09.073.VB.01	2009	1	400.000	400.000	0	2.000
521	3	Ghế đôn Duy Tân (27x27x55) cm	1.14.102.VB.10	2014	10	53.000	530.000	0	20.000
522	4	Ghế xoay Inox, không tựa, không xếp, loại dày	2.15.055.VB.10	2015	1	605.000	605.000	0	5.000
523	5	Quạt treo tường Tân Kiến Thành	1.17.051.VB.01	2017	1	350.000	350.000	0	15.000
524	6	Quạt đứng Sankyo	1.17.052.VB.01	2017	1	420.000	420.000	0	15.000
525	7	Loa soi tai (3 cái/bộ)	2.15.079.VB.01	2015	1	8.960	8.960	0	5.000
526	8	Ghế inox 201	3.11.075.VB.05	2011	5	220.000	1.100.000	0	25.000
527	9	Máy in Canon 2900	3.14.077.VB.01	2014	1	3.850.000	3.850.000	0	30.000
528	10	Bàn khám bệnh inox (30x150) cm	2.08.069.VB.01	2008	1	2.200.000	2.200.000	0	30.000
529	11	Ghế gỗ	2.08.083.VB.08	2008	7	600.000	4.200.000	0	14.000
530	12	Tủ thuốc cấp cứu (nhôm)	2.08.094.VB.02	2008	1	800.000	800.000	0	5.000
531	13	Xe đẩy hai tầng	2.08.095.VB.01	2008	1	900.000	900.000	0	30.000
532	14	Giường inox (200x80) cm	2.08.085.VB.05	2008	1	2.000.000	2.000.000	0	40.000
533	15	Tủ nhôm đựng hồ sơ 4 cánh (1,6 x 0,8 m, 2 cánh kiếng, 2 cánh nhôm)	2.08.090.VB.03	2008	1	2.000.000	2.000.000	0	80.000
534	16	Bộ tiểu phẫu Inox (13 món)	T33015042-1630	2015	2	750.000	1.500.000	0	10.000
535	17	Ghế xoay inox	T33015042-1637	2008	1	605.000	605.000	0	5.000
536	18	Ghế xoay Inox, không tựa, không xếp, loại dày	T33015042-1637	2015	10	605.000	6.050.000	0	50.000
537	19	Giường inox (200x80) cm	T33015042-2173	2008	5	2.600.000	13.000.000	0	200.000
538	20	Máy in Canon LBP 2900	T33015042-1660	2016	1	2.850.000	2.850.000	0	30.000
539	21	Tủ nhôm đựng hồ sơ 4 cánh (1,6 x 0,8 m, 2 cánh kiếng, 2 cánh nhôm)	T33015042-2175	2008	3	2.800.000	8.400.000	0	240.000
540	22	Tủ lạnh bảo quản vắcxin Sanyo	T33015042-2178	2008	1	3.000.000	3.000.000	0	250.000
541	23	Hộp hấp bông gạc hình ống 24cm Inox 201	T33015042-1645	2015	4	2.240.000	8.960.000	0	20.000
542	24	Khay đựng dụng cụ inox 201 (30x45) cm	T33015042-1647	2015	4	300.000	1.200.000	0	20.000
543	25	Máy in Canon 2900	T33015042-1660	2014	1	3.850.000	3.850.000	0	30.000
544	26	Băng ghế bệnh nhân ngồi Hòa phát (4 ghế, chân sắt)(1.96x0,56x0,82)m	T33015042-1623	2015	5	2.165.000	10.825.000	0	150.000
545	27	Tủ nhôm	T33015042-1656	2010	1	2.200.000	2.200.000	0	80.000

546	28	Bộ thay băng Inox (9 món)	T33015042-1631	2015	2	500.000	1.000.000	0	10.000
547	29	Bộ khám phụ khoa Inox (7 món)	T33015042-1633	2015	2	700.000	1.400.000	0	10.000
548	30	xe đẩy cấp phát thuốc, 2 tầng Inox 304(0,4x0,6)m	T33015042-1642	2015	2	1.100.000	2.200.000	0	60.000
549	31	Đèn hồng ngoại Osram+chân đèn (cao 1.7m, 250W)	T33015042-1635	2015	5	550.000	2.750.000	0	25.000
550	32	Tủ sấy điện Gally lớn (lò sấy thiết bị y tế) (1000W)	T33015042-1641	2015	1	2.100.000	2.100.000	0	20.000
551	33	Bục 2 tầng Inox 304	T33015042-2171	2008	1	350.000	350.000	0	20.000
552	34	Bảng mica ghi lịch công tác (1.5x1)m	T33015042-1624	2015	1	800.000	800.000	0	2.000
553	35	Kelly thẳng (kẹp gòn chích thuốc) Inox 201	T33015042-1646	2015	5	390.000	1.950.000	0	10.000
554	36	Kẹp cầm máu thẳng loại Korcher-ocher 160mm inox 201	T33015042-1653	2015	4	76.000	304.000	0	8.000
	XXII	Trạm Y tế Vĩnh Quang							
555	1	Đèn khám phụ khoa (đèn gù)	2.16.115.VQ.01	2016	1	718.740	718.740	0	5.000
556	2	Cân 30 kg + 2 thước đo	4.15.088.VQ.02	2015	1	370.000	370.000	0	5.000
557	3	Ghế đôn Duy Tân (27x27x55) cm	1.14.116.VQ.10	2014	10	53.000	530.000	0	20.000
558	4	Máy vi tính (màn hình LCD 18.5". Không có CPU)	1.17.004.VQ.01	2017	1	2.300.000	2.300.000	0	100.000
559	5	Mặt nạ bóp bóng nhi	2.16.136.VQ.02	2016	2	435.600	871.200	0	4.000
560	6	Huyết áp người lớn (Rossmax-Mỹ)	2.16.137.VQ.03	2016	3	511.830	1.535.490	0	15.000
561	7	Quạt đứng	1.13.164.VQ.01	2013	2	335.000	670.000	0	30.000
562	8	Tủ sấy Galy (220V/50Hz)	2.16.141.VQ.01	2016	1	2.286.900	2.286.900	0	20.000
563	9	Bàn khám phụ khoa inox	2.13.161.VQ.01	2013	1	2.400.000	2.400.000	0	30.000
564	10	Bàn khám bệnh + tiểu phẫu inox (0.9x1.8x0.6) m	2.16.098.VQ.03	2016	1	3.267.000	3.267.000	0	30.000
565	11	Băng ghế nhựa ngồi (3 chỗ)	2.08.106.VQ.05	2008	5	270.000	1.350.000	0	100.000
566	12	Băng ghế bệnh nhân ngồi chờ khám bệnh (khung sắt 4 ghế) (1.96x0.56x0.82) m	2.16.103.VQ.06	2016	3	2.357.685	7.073.055	0	90.000
567	13	Bộ dụng cụ đặt vòng (9 món)	2.16.107.VQ.02	2016	1	839.520	839.520	0	5.000
568	14	Bộ tiểu phẫu (14 món)	2.16.108.VQ.02	2016	1	915.750	915.750	0	5.000
569	15	Bộ thay băng (7 món)	2.16.109.VQ.02	2016	2	643.500	1.287.000	0	10.000
570	16	Bộ khám phụ khoa (7 món)	2.16.110.VQ.03	2016	1	762.300	762.300	0	5.000
571	17	Bộ hút thay chân không bằng tay 1 van (4 món)	2.16.112.VQ.02	2016	2	598.950	1.197.900	0	4.000
572	18	Bục inox 2 tầng SUS201	2.12.076.VQ.01	2012	1	392.000	392.000	0	20.000
573	19	Ghế cao vuông Duy Tân màu đỏ	1.17.015.VQ.10	2017	10	53.000	530.000	0	20.000
574	20	Kelly (kẹp gòn chích thuốc)	2.16.122.VQ.05	2016	5	386.100	1.930.500	0	10.000
575	21	Kẹp lấy dị vật tai	2.16.123.VQ.01	2016	1	548.856	548.856	0	2.000
576	22	Kẹp lấy dị vật mũi	2.16.124.VQ.01	2016	1	548.856	548.856	0	2.000
577	23	Kìm khám mũi	2.16.125.VQ.01	2016	1	548.856	548.856	0	2.000

578	24	Kẹp lấy dị vật trong mắt	2.16.126.VQ.01	2016	1	341.510	341.510	0	2.000
579	25	Kẹp cầm máu loại thẳng Korcher-ocher 160 mm	2.16.127.VQ.04	2016	4	82.764	331.056	0	8.000
580	26	Loa soi tai	2.16.128.VQ.01	2016	1	9.757	9.757	0	2.000
581	27	Quạt đứng	1.13.164.VQ.01	2013	1	335.000	335.000	0	15.000
582	28	Tủ sấy galy lớn (lò sấy thiết bị y tế)	4.15.090.VQ.01	2015	1	2.100.000	2.100.000	0	20.000
583	29	Ghế tự 3 tép	3.09.044.VQ.01	2009	1	400.000	400.000	0	2.000
584	30	Ghế inox 201	3.11.049.VQ.06	2011	6	220.000	1.320.000	0	30.000
585	31	Máy châm cứu KWD-808 I	1.20.019.VQ.01	2020	1	2.440.000	2.440.000	0	5.000
586	32	Cân 30 kg	4.18.002.VQ.05	2018	5	230.000	1.150.000	0	25.000
587	33	Bàn khám phụ khoa Inox	2.08.101.VQ.01	2008	1	2.200.000	2.200.000	0	30.000
588	34	Bàn tiểu phẫu Inox	2.08.105.VQ.01	2008	1	2.000.000	2.000.000	0	30.000
589	35	Bồn nước nhựa 500 lít	2.08.108.VQ.01	2008	1	1.200.000	1.200.000	0	20.000
590	36	Bộ khám ngũ quan + Đèn treo trần	4.16.114.VQ.01	2016	1	500.000	500.000	0	2.000
591	37	Bục inox	2.08.109.VQ.01	2008	1	800.000	800.000	0	20.000
592	38	Cáng thương nằm Inox	2.08.110.VQ.01	2008	1	1.700.000	1.700.000	0	30.000
593	39	Giường sắt có bánh xe	2.08.114.VQ.02	2008	2	2.000.000	4.000.000	0	80.000
594	40	Tủ lạnh Toshiba	2.08.119.VQ.01	2008	1	3.000.000	3.000.000	0	250.000
595	41	Tủ nhôm (8 ngăn)	T33015042-1828	2010	1	2.200.000	2.200.000	0	80.000
596	42	Bảng gốc truyền thông GDSK	T33015042-1806	2015	1	1.100.000	1.100.000	0	2.000
597	43	Bộ tiểu phẫu (14 món)	T33015042-1802	2016	1	915.750	915.750	0	5.000
598	44	Tủ thuốc nhôm kiếng	T33015042-1822	2008	2	900.000	1.800.000	0	160.000
599	45	Máy châm cứu MDC-06 (Kho	T33015042-1936	2013	1	1.250.000	1.250.000	0	5.000
600	46	Máy in Canon LBP 2900	T33015042-1814	2014	1	2.800.000	2.800.000	0	30.000
601	47	Tủ lạnh Aqua 93L	T33015042-2191	2018	1	3.000.000	3.000.000	0	250.000
602	48	Loa kéo di động (BH - 403)	T33015042-2193	2019	1	4.000.000	4.000.000	0	40.000
603	49	Bảng mica chỉ dẫn tiêm chủng (25x45) cm	T33015042-1798	2014	4	110.000	440.000	0	8.000
604	50	Bộ khám phụ khoa (7 món)	T33015042-1803	2016	2	1.524.600	3.049.200	0	10.000
605	51	Ghế đai gỗ	T33015042-1805	2008	20	310.000	6.200.000	0	40.000
606	52	Máy in Canon LBP 2900	T33015042-1816	2014	2	2.821.500	5.643.000	0	60.000
607	53	Máy bơm nước	T33015042-1813	2008	1	2.250.000	2.250.000	0	50.000
608	54	Ống nghe tim thai bằng nhôm	T33015042-1819	2016	4	114.345	457.380	0	8.000
609	55	Băng ghế bệnh nhân ngồi chờ khám bệnh (khung sắt 4 ghế) (1.96x0.56x0.82) m	T33015042-1797	2016	3	2.357.685	7.073.055	0	90.000
610	56	Giường Inox có nệm (0.9x1.9) m	T33015042-1811	2008	1	510.000	510.000	0	40.000
611	57	Máy thử đường huyết Onetouch (Mỹ) (Horizon)	T33015042-1817	2016	1	2.683.296	2.683.296	0	5.000

612	58	Bàn Inox 201	T33015042-1827	2011	1	780.000	780.000	0	30.000
613	59	Bàn khám phụ khoa inox có nệm 5cm (1.3x0.66x0.75)	T33015042-1794	2016	1	3.994.650	3.994.650	0	30.000
614	60	Bàn khám bệnh + tiểu phẫu inox (0.9x1.8x0.6) m	T33015042-1793	2016	2	3.267.000	6.534.000	0	60.000
615	61	Bộ dụng cụ đặt vòng (9 món)	T33015042-1801	2016	1	839.520	839.520	0	5.000
616	62	Tủ đầu giường (35x0.4x0.88) m	T33015042-1820	2008	2	187.500	375.000	0	40.000
617	63	Xe đẩy dụng cụ inox 2 tầng	T33015042-1823	2012	1	784.000	784.000	0	30.000
	XXIII	Trạm Y tế Vĩnh Thông							
618	1	Bình nước nóng lạnh Sharp	2.12.088.VThg.01	2012	1	3.800.000	3.800.000	0	30.000
619	2	Đèn gù khám phụ khoa	2.12.098.VThg.02	2012	1	650.000	650.000	0	5.000
620	3	Dopler nghe tim thai (TQ)	2.12.099.VThg.02	2012	1	4.900.000	4.900.000	0	5.000
621	4	Huyết áp người lớn yamasu	2.12.103.VThg.02	2012	1	490.000	490.000	0	5.000
622	5	Máy bơm áp lực HP	2.12.106.VThg.02	2012	1	2.000.000	2.000.000	0	50.000
623	6	Máy in Hp laserjet P1102	2.16.148.VThg.01	2016	1	2.850.000	2.850.000	0	30.000
624	7	Bình chữa cháy MFZ8	1.17.040.VThg.02	2017	1	272.000	272.000	0	20.000
625	8	Bình oxy + đồng hồ oxy	2.12.089.VThg.01	2012	1	3.950.000	3.950.000	0	20.000
626	9	Bục 2 tầng INOX	2.12.090.VThg.05	2012	1	400.000	400.000	0	20.000
627	10	Cân 30 kg + 1 thước đo	4.15.092.VThg.02	2015	2	370.000	740.000	0	10.000
628	11	Ghế đai gỗ	1.97.016.VThg.07	1997	7	10.714	75.000	0	14.000
629	12	Ghế đôn Duy Tân (27x27x55) cm	1.14.120.VThg.10	2014	10	53.000	530.000	0	20.000
630	13	Quạt đảo treo tường	2.12.110.VThg.20	2012	14	595.000	8.330.000	0	210.000
631	14	Tủ lạnh Aqua	4.16.154.VThg.01	2016	1	2.850.000	2.850.000	0	250.000
632	15	Tủ sấy galy lớn (lò sấy thiết bị y tế)	4.15.093.VThg.01	2015	1	2.100.000	2.100.000	0	20.000
633	16	Bình lọc nước lớn (Phi lọc)	1.03.009.VThg.01	2003	1	3.500.000	3.500.000	0	40.000
634	17	Chậu tắm trẻ (Mù)	1.03.013.VThg.01	2003	1	3.800.000	3.800.000	0	2.000
635	18	Đèn gù khám phụ khoa	1.98.013.VThg.01	1998	1	500.000	500.000	0	2.000
636	19	Đèn khám bệnh (EL-751)	4.13.166.VThg.01	2013	1	500.000	500.000	0	2.000
637	20	Nồi luộc dụng cụ chạy điện	1.03.017.VThg.01	2003	1	1.200.000	1.200.000	0	20.000
638	21	Nồi luộc dụng cụ chạy điện (420B)	4.13.169.VThg.01	2013	1	2.200.000	2.200.000	0	20.000
639	22	Cân thể trạng thước (Đứng)	1.03.012.VThg.01	2003	1	350.000	350.000	0	5.000
640	23	Cây truyền dịch INOX	1.98.012.VThg.04	1998	4	150.000	600.000	0	20.000
641	24	Ghế khám răng SDC-32	4.13.167.VThg.01	2013	1	900.000	900.000	0	30.000
642	25	Giường nâng đầu có nệm	1.98.014.VThg.01	1998	1	2.200.000	2.200.000	0	30.000
643	26	Loa tay (Pincent)	1.03.015.VThg.01	2003	1	550.000	550.000	0	5.000
644	27	Tủ sấy điện DO - 75	4.13.170.VThg.01	2013	1	1.800.000	1.800.000	0	20.000
645	28	Bộ dụng cụ đặt vòng inox sus 304 (7 món)	T33015042-1845	2012	2	750000	1.500.000	0	10.000
646	29	Quạt treo tường	T33015042-2210	2012	1	1.400.000	1.400.000	0	15.000
647	30	Quạt đứng	T33015042-2211	2012	2	350.000	700.000	0	30.000
648	31	Quạt đảo treo tường	T33015042-1861	2012	6	595.000	3.570.000	0	90.000

649	32	Bộ dụng cụ sanh inox sus 304 (10 món)	T33015042-1844	2012	1	1.580.000	1.580.000	0	5.000
650	33	Tủ sấy tiệt trùng Galy	T33015042-1870	2012	2	2.300.000	4.600.000	0	40.000
651	34	Bộ khám phụ khoa inox sus 304 (7 món)	T33015042-1848	2012	1	600.000	600.000	0	5.000
	XXIV	Trạm Y tế Phi Thông							
652	1	Băng ghế bệnh nhân ngồi (0.82x1.96x0.56) m. Ghế 4 băng	2.12.125.PT.04	2012	1	1.715.000	1.715.000	0	30.000
653	2	Bình chữa cháy MFZ8	1.17.042.PT.01	2017	1	272.000	272.000	0	20.000
654	3	Bộ dụng cụ đặt vòng (gồm 7 món)	2.12.133.PT.02	2012	1	735.000	735.000	0	5.000
655	4	Bộ tiểu phẫu inox (gồm 15 món)	2.12.135.PT.01	2012	1	793.800	793.800	0	5.000
656	5	Bộ khám phụ khoa (gồm 7 món)	2.12.137.PT.02	2012	1	588.000	588.000	0	5.000
657	6	Cân kết hợp thước đo sức khỏe + Sô tiêm chủng	4.14.124.PT.01	2014	1	951.500	951.500	0	5.000
658	7	Cân 30 kg + 1 thước đo	4.15.096.PT.02	2015	1	370.000	370.000	0	5.000
659	8	Đèn gù khám phụ khoa VN	2.12.142.PT.02	2012	2	637.000	1.274.000	0	10.000
660	9	Ghế inox không tựa loại dày không xếp. Ghế dài cao 0.8m mặt tròn 0.2m	2.12.144.PT.08	2012	5	274.400	1.372.000	0	25.000
661	10	Huyết áp người lớn Yamasu	2.12.146.PT.03	2012	1	480.200	480.200	0	5.000
662	11	Mặt nạ bóp bóng nhi	2.12.147.PT.01	2012	1	382.200	382.200	0	2.000
663	12	Tủ sấy tiệt trùng Galy GE0025 TQ	2.12.159.PT.01	2012	1	2.254.000	2.254.000	0	20.000
664	13	Tủ sấy galy lớn (lò sấy thiết bị y tế)	4.15.097.PT.01	2015	1	2.100.000	2.100.000	0	20.000
665	14	Cây truyền dịch 3 bánh	1.08.131.PT.02	2008	1	800.000	800.000	0	5.000
666	15	Amplify + đầu đĩa + thùng bass	2.13.171.PT.01	2013	1	350.000	350.000	0	20.000
667	16	Bàn Inox (PK + KT + Sanh)	1.98.019.PT.03	1998	3	2.000.000	6.000.000	0	90.000
668	17	Bộ hồi sức sơ sinh	4.15.095.PT.01	2015	1	600.000	600.000	0	2.000
669	18	Bộ khám ngũ quan + Đèn treo trần	4.16.151.PT.01	2016	1	350.000	350.000	0	2.000
670	19	Đèn khám bệnh (EL-751)	4.13.175.PT.01	2013	1	350.000	350.000	0	2.000
671	20	Ghế khám răng SDC-32	4.13.176.PT.01	2013	1	900.000	900.000	0	30.000
672	21	Máy hút đàm	1.02.023.PT.01	2002	1	1.200.000	1.200.000	0	5.000
673	22	Quạt trần	2.12.155.PT.03	2012	3	700.000	2.100.000	0	45.000
674	23	Tủ lạnh Toshiba	4.06.019.PT.01	2006	1	3.000.000	3.000.000	0	250.000
675	24	Tủ sấy điện DO - 75	4.13.183.PT.01	2013	1	1.800.000	1.800.000	0	30.000
676	25	Cánh tay CT-01	T33015042-2215	2013	1	1.100.000	1.100.000	0	30.000
677	26	Ghế đai cây	T33015042-2216	2006	4	800.000	3.200.000	0	8.000
678	27	Ghế cao vuông Duy Tân màu đỏ	T33015042-1907	2017	10	53.000	530.000	0	20.000
679	28	Bộ thay băng (gồm 7 món)	T33015042-1900	2012	1	490.000	490.000	0	5.000
680	29	Ghế đai 3 thê	T33015042-1926	2010	1	400.000	400.000	0	2.000
681	30	Huyết áp người lớn Yamasu	T33015042-1911	2011	2	480.200	960.400	0	10.000
		Tổng cộng			1.753	3.057.610.028	3.370.907.220	0	33.284.000